

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
KHU VỰC 10 – AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **127/2026/HNGĐ-ST**  
Ngày 15 tháng 4 năm 2026  
V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi  
con chung khi ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - AN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Mai Thị Vân.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Lý Đạt Thành, bà Nguyễn Thị Ngọc Hà.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đặng Huỳnh Hoa Lý - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 - An Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - An Giang tham gia phiên tòa:** Bà Cao Thị Thu Hồng Em, Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 4 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 - An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 433/2025/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung khi ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 88/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn: Ông Trần Văn S**, sinh năm 1979;

Căn cước công dân số: 089079013334

Địa chỉ: ấp Đ, xã T, tỉnh An Giang.

**2. Bị đơn: Bà Nguyễn Ngọc D**, sinh năm 1985;

Căn cước công dân số: 091185003939

Địa chỉ: ấp Đ, xã T, tỉnh An Giang.

(Ông Trần Văn S có đơn xin vắng mặt, bà Nguyễn Ngọc D vắng mặt không có lý do).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Trần Văn S trình bày như sau:*

Ông và bà Nguyễn Ngọc D tự nguyện tìm hiểu, sau đó kết hôn với nhau vào năm 2008, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang (nay là phường V, tỉnh An Giang) ngày 02/4/2008.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2014 thì bắt

đầu phát sinh mâu thuẫn và vợ chồng sống ly thân từ năm 2015 đến nay. Nguyên nhân do tính tình không phù hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng không có tiếng nói chung nên vợ chồng thường xuyên cự cãi, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Thời gian qua, ông đã cố gắng nhưng không có kết quả. Nay nhận thấy hiện nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu được ly hôn với bà D.

Về con chung: Vợ chồng ông bà có 01 con chung tên là Trần Quốc T, sinh ngày 03/11/2008, hiện nay đang sống cùng với ông. Ông yêu cầu được nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu bà D cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông và bà D không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông S có đơn xin được vắng mặt tại phiên tòa.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập họp lệ bà Nguyễn Ngọc D đến để tiến hành hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng bà Nguyễn Ngọc D vẫn vắng mặt không có lý do và không cung cấp lời khai.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ việc đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về thụ lý vụ việc; xác minh thu thập tài liệu, chứng cứ; việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và các thủ tục tố tụng khác đúng theo quy định.

Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về việc xét xử vụ việc.

Nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, xử: Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Trần Văn S đối với bà Nguyễn Ngọc D. Ông S được ly hôn với bà D. Về con chung: Giao 01 con chung tên Trần Quốc T, sinh ngày 03/11/2008 cho ông Trần Văn S được tiếp tục chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng: Không xem xét. Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không xem xét. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Quan hệ tranh chấp giữa các đương sự trong vụ án là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung khi ly hôn”. Bị đơn bà Nguyễn Ngọc D có hộ khẩu thường trú tại ấp Đ, xã T, tỉnh An Giang. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân khu vực 10 - An Giang thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo thẩm quyền.

Ông Trần Văn S có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa; bà Nguyễn Ngọc D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa xét xử lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông S và bà D.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Ông S và bà D chung sống với nhau vào năm 2008, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang (nay là phường V, tỉnh An Giang) ngày 02/4/2008 nên được pháp luật công nhận là vợ chồng hợp pháp theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình. Nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, ông S xin ly hôn nên Tòa án thụ lý, giải quyết là phù hợp với các quy định của pháp luật.

Trong quá trình hôn nhân, ông S trình bày do vợ chồng không có tiếng nói chung nên vợ chồng thường xuyên cự cãi, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Nhận thấy, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Ngọc D.

Tòa án đã triệu tập bà Nguyễn Ngọc D tham gia phiên hòa giải nhưng bà không có mặt, cũng không có ý kiến phản hồi về yêu cầu khởi kiện, thể hiện thái độ không hợp tác và không có thiện chí hàn gắn.

Theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Tuy nhiên, thực tế cho thấy quan hệ hôn nhân giữa ông S và bà D đã rạn nứt, không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu tiếp tục duy trì cuộc hôn nhân này cũng không mang lại hạnh phúc cho các bên. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông S.

[2.2] Về con chung: Ông và bà D có 01 con chung tên là Trần Quốc T, sinh ngày 03/11/2008.

Theo tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, cháu T có nguyện vọng được sống cùng ông S. Hiện cháu đang ổn định cuộc sống với ông S. Do đó, để đảm bảo ổn định cuộc sống và sự phát triển cho cháu T, Hội đồng xét xử giao cháu T cho ông S được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng theo Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con là nghĩa vụ của người không trực tiếp nuôi con, tuy nhiên ông S không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền cản trở.

Ông S phải tạo điều kiện bà D được thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

[2.3] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Ông S không tranh chấp tài sản chung và nợ chung nên HĐXX không xem xét. Khi có yêu cầu, các bên có quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định pháp luật.

[3] Lời phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về nội dung giải quyết vụ án là phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Ông S phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí ông S đã nộp.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 228, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Các Điều 8, Điều 9, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn S.

- Về hôn nhân: Ông Trần Văn S được ly hôn với bà Nguyễn Ngọc D.

- Về con chung: Ông S và bà D có 01 con chung tên là Trần Quốc T, sinh ngày 03/11/2008.

Giao 01 con chung tên Trần Quốc T, sinh ngày 03/11/2008 cho ông Trần Văn S được tiếp tục chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng.

Bà Nguyễn Ngọc D không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Trần Văn S phải tạo điều kiện bà Nguyễn Ngọc D được thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung.

Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Ông S không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí sơ thẩm: Ông Trần Văn S phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011531 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang (Phòng thi hành án dân sự khu vực 10 - An Giang).

Bà Nguyễn Ngọc D không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

3. Ông Trần Văn S và bà Nguyễn Ngọc D được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận hoặc ngày bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh An Giang;
  - VKSND KV 10 - AG;
  - Phòng THADS KV 10 - AG;
  - UBND phường Vĩnh Thông, AG
- (Giấy chứng nhận kết hôn số 45 ngày 02/4/2008);
- Các đương sự (Để thi hành);
  - Lưu VP, HS;

**Mai Thị Vân**

